

Số: /QĐ-BVIIIĐ

B' Lao, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu cầu gây mê nội soi đường tiêu hoá**

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết một số điều của luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định về phương pháp định giá khám chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND tỉnh Lâm Đồng Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý;*

*Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-UBND, ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện II Lâm Đồng trực thuộc Sở Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-SYT ngày 16/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Biên bản Hội đồng xây dựng giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh mở rộng thống nhất giá dịch vụ KCB theo yêu cầu Nội soi đường tiêu hoá gây mê ngày 06/05/2026 của Bệnh viện II Lâm Đồng;*

*Xét đề nghị của Phòng KHTH và Phòng TC-KT, Bệnh viện II Lâm Đồng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu gây mê nội soi đường tiêu hoá tại Bệnh viện II Lâm Đồng như sau:

Giá các DVKT khám chữa bệnh theo yêu cầu (Giá KCBYC) gây mê nội soi đường tiêu hoá = Giá quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh + Giá gây mê yêu cầu.

Trong đó: Giá gây mê yêu cầu: Nội soi dạ dày **hoặc** đại tràng = 1.200.000 đồng.

Giá gây mê yêu cầu: Nội soi dạ dày **và** đại tràng = 1.700.000 đồng.

Cụ thể:

| STT | Tên kỹ thuật                                                                                    | Phân loại PTTT | Mã tương đương | Giá Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh | Giá gây mê yêu cầu | Giá KCBYC |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|--------------------|-----------|
| 1   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                           | T1             | 1.023.2.0140   | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 2   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                                      | T3             | 3.016.2.0139   | 215.200                                   | 1.200.000          | 1.415.200 |
| 3   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | T1             | 1.035.3.0140   | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 4   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                                                   | T1             | 2.0253.0135    | 276.500                                   | 1.200.000          | 1.476.500 |
| 5   | Nội soi trực tràng ống mềm                                                                      | T3             | 2.0256.0139    | 215.200                                   | 1.200.000          | 1.415.200 |
| 6   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                              | T3             | 2.0257.0139    | 215.200                                   | 1.200.000          | 1.415.200 |
| 7   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                         | T1             | 2.0259.0137    | 352.100                                   | 1.200.000          | 1.552.100 |
| 8   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết                                            | T1             | 2.0262.0136    | 468.800                                   | 1.200.000          | 1.668.800 |
| 9   | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản                                        | T1             | 2.0264.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 10  | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su                          | T1             | 2.0265.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |

| STT | Tên kỹ thuật                                                                    | Phân loại PTTT | Mã tương đương | Giá Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh | Giá gây mê yêu cầu | Giá KCBYC |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|--------------------|-----------|
| 11  | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                   | T1             | 2.0267.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 12  | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                | T1             | 2.0271.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 13  | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                       | T2             | 2.0272.2044    | 317.000                                   | 1.200.000          | 1.517.000 |
| 14  | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                               | TDB            | 2.0290.0500    | 1.743.100                                 | 1.200.000          | 2.943.100 |
| 15  | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết                                        | T2             | 2.0293.0138    | 323.500                                   | 1.200.000          | 1.523.500 |
| 16  | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                             | T1             | 2.0295.0498    | 1.108.300                                 | 1.200.000          | 2.308.300 |
| 17  | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết                             | T1             | 2.0304.0134    | 493.800                                   | 1.200.000          | 1.693.800 |
| 18  | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                          | T2             | 2.0305.0135    | 276.500                                   | 1.200.000          | 1.476.500 |
| 19  | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                        | T2             | 2.0306.0137    | 352.100                                   | 1.200.000          | 1.552.100 |
| 20  | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết                                         | T2             | 2.0307.0136    | 468.800                                   | 1.200.000          | 1.668.800 |
| 21  | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                     | T3             | 2.0308.0139    | 215.200                                   | 1.200.000          | 1.415.200 |
| 22  | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết                                        | T3             | 2.0309.0138    | 323.500                                   | 1.200.000          | 1.523.500 |
| 23  | Nội soi dạ dày cầm máu                                                          | T1             | 3.0155.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 24  | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                   | T1             | 3.0157.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 25  | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm                                        | T2             | 3.0158.0137    | 352.100                                   | 1.200.000          | 1.552.100 |
| 26  | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu                                       | T1             | 3.0159.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 27  | Soi đại tràng cầm máu                                                           | T1             | 3.0160.0184    | 656.700                                   | 1.200.000          | 1.856.700 |
| 28  | Soi đại tràng sinh thiết                                                        | T1             | 3.0161.0136    | 468.800                                   | 1.200.000          | 1.668.800 |
| 29  | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             | 3.1049.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 30  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             | 3.1056.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 31  | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu                                        | TDB            | 3.1057.0140    | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 32  | Nội soi thực quản - dạ dày,                                                     | T1             | 3.1059.0500    | 1.743.100                                 | 1.200.000          | 2.943.100 |

| STT | Tên kỹ thuật                                                                    | Phân loại PTTT | Mã tương đương | Giá Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh | Giá gây mê yêu cầu | Giá KCBYC |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------|--------------------|-----------|
|     | lấy dị vật                                                                      |                |                |                                           |                    |           |
| 33  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết                   | T1             | 3.1061.0134    | 493.800                                   | 1.200.000          | 1.693.800 |
| 34  | Nội soi đại tràng sigma                                                         | T3             | 3.1062.0137    | 352.100                                   | 1.200.000          | 1.552.100 |
| 35  | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                  | T1             | 3.1063.0500    | 1.743.100                                 | 1.200.000          | 2.943.100 |
| 36  | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                  | T1             | 3.1064.0184    | 656.700                                   | 1.200.000          | 1.856.700 |
| 37  | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                           | T2             | 3.1065.0191    | 283.800                                   | 1.200.000          | 1.483.800 |
| 38  | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | T1             | 3.1066.0136    | 468.800                                   | 1.200.000          | 1.668.800 |
| 39  | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)    | T1             | 3.1067.0498    | 1.108.300                                 | 1.200.000          | 2.308.300 |
| 40  | Soi trực tràng                                                                  | T3             | 3.1071.0139    | 215.200                                   | 1.200.000          | 1.415.200 |
| 41  | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa                         | T1             | 20.0059.0140   | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 42  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1             | 20.0067.0140   | 798.300                                   | 1.200.000          | 1.998.300 |
| 43  | Nội soi đại tràng - lấy dị vật                                                  | T1             | 20.0070.0500   | 1.743.100                                 | 1.200.000          | 2.943.100 |
| 44  | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu                                                  | T1             | 20.0071.0184   | 656.700                                   | 1.200.000          | 1.856.700 |
| 45  | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ                                           | T2             | 20.0072.0191   | 283.800                                   | 1.200.000          | 1.483.800 |
| 46  | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                       | T1             | 20.0073.0136   | 468.800                                   | 1.200.000          | 1.668.800 |
| 47  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                          | T1             | 20.0079.0134   | 493.800                                   | 1.200.000          | 1.693.800 |
| 48  | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                             | T2             | 20.0080.0135   | 276.500                                   | 1.200.000          | 1.476.500 |

- Đối với Bệnh nhân có yêu cầu Nội soi gây mê cả 2 đường tiêu hoá trên và dưới (**Cả Dạ dày và Đại tràng**) cùng thời điểm thì thực hiện chỉ định và thu như sau:

Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Mã tương đương: 2.0272.2044) giá 317.000 đồng; Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh

thiết (Mã tương đương: 2.0259.0137) giá 352.100 đồng; Yêu cầu gây mê: 1.700.000 đồng.

Tổng chi phí Nội soi gây mê Dạ dày + Đại tràng = 2.369.100 đồng.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các khoa, phòng thuộc Bệnh viện II Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH, VĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Tiến**